ĐƠN VỊ BÁO CÁO: **CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG**
ĐỊA CHỈ: **200 NGUYỄN SƠN, QUẬN LONG BIÊN - HÀ NỘI**

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2012	1/4/2012
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**41,515,427,614**	**38,294,957,870**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2,716,845,690**	**2,460,814,163**
1. Tiền	111	V.01	2,716,845,690	2,460,814,163
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**19,759,419,107**	**16,781,461,520**
1. Phải thu của khách hàng	131		19,480,465,681	16,631,817,173
2. Trả trước cho người bán	132		587,469,619	210,520,219
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	339,691,090	587,331,411
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(648,207,283)	(648,207,283)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**17,565,047,189**	**17,451,522,039**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17,565,047,189	17,451,522,039
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,474,115,628**	**1,601,160,148**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		392,322,125	429,498,564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		443,768,999	371,730,195
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	315,026,350	463,390,685
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	322,998,154	336,540,704
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6,691,584,739**	**7,253,442,397**
II. Tài sản cố định	**220**		**5,678,928,575**	**6,016,853,473**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,678,928,575	6,016,853,473
- Nguyên giá	222		56,045,550,024	56,045,550,024
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(50,366,621,449)	(50,028,696,551)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,012,656,164**	**1,236,588,924**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	964,656,164	1,188,588,924
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	48,000,000	48,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**48,207,012,353**	**45,548,400,267**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**23,123,865,589**	**22,679,871,318**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**22,815,489,589**	**22,332,949,318**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	2,644,521,994	3,562,818,726
2. Phải trả người bán	312		18,062,695,836	17,188,283,567
3. Người mua trả tiền trước	313		1,339,071,599	772,434,599
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	440,381,194	382,626,387

5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.18	27,000,000	13,500,000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	519,820,562	604,079,135
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(218,001,596)	(190,793,096)
II. Nợ dài hạn	**330**		**308,376,000**	**346,922,000**
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	308,376,000	346,922,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**25,083,146,764**	**22,868,528,949**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.23**	**25,083,146,764**	**22,868,528,949**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21,419,280,000	21,419,280,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		568,075,360	568,075,360
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		448,150,394	448,150,394
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,647,641,010	433,023,195
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**48,207,012,353**	**45,548,400,267**

Hà nội, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG
Ngô Xuân Giảng		Bùi Doãn Né

CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG
Số 200 Đường Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q. Long Biên - Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước	Lũy kế
1	2	3	4	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	34,381,604,838	25,624,959,697	60,006,564,535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		34,381,604,838	25,624,959,697	60,006,564,535
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	28,510,006,242	24,799,774,747	53,309,780,989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,871,598,596	825,184,950	6,696,783,546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	24,178,670	14,664,738	38,843,408
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	133,075,588	168,990,085	302,065,673
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*133,075,588*	*164,788,837*	*297,864,425*
8. Chi phí bán hàng	24		802,018,810	467,548,294	1,269,567,104
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,582,673,029	2,004,606,671	4,587,279,700
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2,378,009,839	(1,801,295,362)	576,714,477
11. Thu nhập khác	31		16,742,864		16,742,864
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16,742,864		16,742,864
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,394,752,703	(1,801,295,362)	593,457,341
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	598,688,176		148,364,335
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,796,064,527	(1,801,295,362)	445,093,006
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				207.09

Note: Lợi nhuận quý 2 tăng do được bù vào giá thuế môi trường các loại túi PE 6 tháng đầu năm 2012 trên 3,1 tỷ đồng.

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
		CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG
Ngô Xuân Giảng		Bùi Doãn Né

CÔNG TY CP IN HÀNG KHÔNG
200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Gia lâm - Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34,511,075,580	30,935,450,095
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(25,974,638,539)	(22,979,817,243)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,674,139,994)	(3,326,290,664)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(133,075,588)	(164,788,837)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(436,544,156)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		98,860,866	486,456,651
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,646,162,183)	(4,555,814,207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1,181,920,142**	**(41,348,361)**
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			(14,050,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,178,670	14,664,738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**24,178,670**	**614,738**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			2,644,521,994
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(918,296,732)	(3,406,766,476)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31,770,553)	(35,433,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(950,067,285)**	**(797,677,582)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**256,031,527**	**(838,411,205)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2,460,814,163**	**3,301,146,880**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			**(1,921,512)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**2,716,845,690**	**2,460,814,163**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
	Ngô Xuân Giảng	Bùi Doãn Nê

CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG